

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2017/DSPT
Ngày 27 - 9 - 2017
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Văn Công Dân
2. Bà Lâm Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2017/TLPT- DS ngày 29 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp kiện đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 126/2017/QĐPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2017/QĐ-PT ngày 08/9/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng H, địa chỉ: NĐ, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến T, địa chỉ: TT, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt;

- Bị đơn: Bà Đinh Thị Kim H1, địa chỉ: XH, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt;

- Người làm chứng:

1. Ông Hoàng Văn H2, địa chỉ: LT, xã Đ, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;

2. Bà Đinh Thị N, địa chỉ: XH, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt;

3. Ông Đinh Quang H3, địa chỉ: XH, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt;

4. Bà Đinh Thị H4, địa chỉ: XH, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt;

5. Ông Doãn Bảo X, địa chỉ: QT, thị trấn P, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt;

6. Ông Nguyễn Viết H5, địa chỉ: GH, xã TG, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn từ chối tham gia tố tụng và đề nghị xét xử vắng mặt;

7. Bà Ngô Thị Thanh T1, địa chỉ: HX1, xã PX, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt;

8. Ông Nguyễn Chính T2, địa chỉ: R, xã D, huyện CS, tỉnh Gia Lai – Có đơn từ chối tham gia tố tụng và đề nghị xét xử vắng mặt;

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bà Đinh Thị Kim H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 07 năm 2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09 tháng 09 năm 2016 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau, nên trong khoảng thời gian từ ngày 30 tháng 10 năm 2009 đến ngày 20 tháng 05 năm 2013, bà Đinh Thị Kim H1 đã nhiều lần vay tiền của ông Nguyễn Hồng H, với tổng số tiền là 428.600.000 đồng (Trong đó có 80.000.000 đồng bà H1 vay của ông Nguyễn Chính T2, ông T2 nhờ ông H giao tiền cho bà H1). Việc vay tiền nói trên được thực hiện thông qua hai hình thức là vay trực tiếp và thông qua chuyển khoản tại Ngân hàng. Bà H1 đã thanh toán cho ông H tổng số tiền là 123.500.000 đồng, trong đó có 80.000.000 đồng bà H1 thanh toán cho khoản vay của ông Nguyễn Chính T2, còn lại bà H1 trả cho ông H 43.500.000 đồng. Như vậy bà H1 còn nợ ông H số tiền 305.100.000 đồng. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông H chỉ khởi kiện yêu cầu bà H1 trả cho ông H tổng số tiền 303.200.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Đinh Thị Kim H1 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên từ năm 2009 đến năm 2013 bà H1 có nhiều lần vay tiền của ông Nguyễn Hồng H, thông qua hai hình thức vay trực tiếp và chuyển khoản thông qua Ngân hàng vay thành nhiều đợt khác nhau nên bà H1 không nhớ rõ cụ thể về thời gian vay, khoản tiền vay và tổng số tiền vay là bao nhiêu. Mục đích vay là chi tiêu cá nhân và cho người khác vay lại, không liên quan đến chồng bà H1. Khi vay trực tiếp thì bà H1 ký xác nhận vào sổ của ông H, còn chuyển khoản thì ông H trực tiếp đưa tiền ra Ngân hàng chuyển vào tài khoản của bà H1. Tuy nhiên, sau đó bà H1 đã trả hết nợ cho ông H bằng cách trực tiếp trả, chuyển khoản thông qua Ngân hàng và nhờ một số người quen trả cho ông H, cụ thể:

Lần 1: Bà H1 trả cho ông H 12.000.000 đồng + 01 tạ cà phê (3.200.000 đồng) = 15.200.000 đồng, khi trả bà H1 có viết chữ R (Rồi) trong sổ ông H;

Lần 2: Bà H1 trả cho ông H 18.300.000 đồng thông qua Ngân hàng Đ huyện EK vào năm 2012, có phiếu Ngân hàng.

Lần 3: Năm 2011, bà H1 lấy tiền của Đại lý TL và cà phê HH tổng số tiền 77.200.000 đồng trả cho ông H, nhưng không lập giấy tờ nhận tiền.

Lần 4: Ngày 13/12/2011 bà H1 trả trực tiếp cho ông H số tiền 3.000.000 đồng nhưng vì tin tưởng nên không lập giấy tờ gì.

Lần 5: Ngày 28/12/2011 bà H1 trả cho ông H 40.000.000 đồng thông qua ông X, vì ông X có vay tiền của bà H1, việc trả số tiền này không có giấy tờ xác nhận.

Lần 6: Ngày 09/8/2012 bà H1 trả cho ông H 80.000.000 đồng để ông H trả cho ông T2 vì bà H1 vay số tiền này của ông T2 không có giấy tờ xác nhận.

Lần 7: Ngày 10/12/2012 bà H1 trả cho ông H 0,5 chỉ vàng + 10.000.000 đồng = 11.700.000 đồng (không có giấy tờ, không có ai chứng kiến).

Lần 8: Vào tháng 12/2012 (không nhớ cụ thể ngày) bà H1 trả cho ông H số tiền 22.000.000 đồng tại quán cà phê Rn, xã TG không có xác lập giấy tờ nhưng có bà Đinh Thị N làm chứng.

Lần 9: Ngày 01/12/2013 bà H1 trả cho ông H 20.000.000 đồng nhưng không xác lập giấy tờ.

Lần 10: Ngày 20/5/2013 bà H1 trả cho ông H số tiền 40.000.000 đồng thông qua ông H2 nhưng không xác lập giấy tờ gì.

Lần 11: Tháng 3/2014 (không xác định được ngày), ông H3 trả cho bà H1 17.000.000 đồng tại quán cà phê BC, huyện K, sau đó bà H1 dùng số tiền đó trả cho ông H, ông H có ký vào sổ của bà H1 nhưng bà H1 đã làm mất sổ.

Lần 12: Ngày 28/4/2014 bà H1 trả cho ông H 01 chỉ vàng với giá 3.700.000 đồng trả tại tiệm vàng NH, huyện EK nhưng không ai làm chứng và không có giấy tờ.

Lần 13: Ngày 02/6/2014 bà H1 trả cho ông H 34.200.000 đồng tại quán cà phê CN, huyện EK, không xác lập giấy tờ nhưng có bà N làm chứng.

Lần 14: Ngày 14/3/2016 bà H1 trả cho ông H 10.000.000 đồng, ông H có ký xác nhận, chứng cứ này bà H1 đã cung cấp cho Tòa án.

Lần 15: Ngày 10/4/2016 bà H1 trả cho ông H 1.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ.

Lần 16: Bà H1 nhờ ông H chuyển tiền vào tài khoản của bà H1 03 lần: Ngày 09/8/2012 chuyển 25.000.000 đồng; ngày 13/3/2013 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 20/5/2013 chuyển 10.000.000 đồng.

Theo bà H1 trình bày tổng số tiền mà bà H1 đã trả cho ông H là 458.300.000 đồng, nên hiện nay bà H1 không còn nợ tiền ông H. Tuy nhiên, do tin tưởng và sơ suất nên mỗi lần trả tiền cho ông H, bà H1 không yêu cầu ông H viết giấy tờ gì mà chỉ giữ lại một số giấy tờ mà bà H1 đã chuyển khoản cho ông H thông qua Ngân hàng, nên không có căn cứ chứng minh.

Bà H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu bà H1 trả 303.200.000 đồng. Bà H1 chỉ đồng ý trả cho ông H khi ông H trả lại cho ông H3 17.000.000 đồng; bà N 22.000.000 đồng; ông H2 40.000.000 đồng; ông X 40.000.000 đồng; ông H4 20.000.000 đồng và tiền chuyển khoản cho bà H1 50.000.000 đồng; ông T2 80.000.000 đồng và số tiền mà bà H1 đã đưa cho ông H.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Nguyễn Chính T2 trình bày: Ông có đưa cho ông H số tiền 80.000.000 đồng. Sau đó, ông đã nhận đủ số tiền trên từ ông H. Còn việc chuyển tiền hay việc vay mượn tiền giữa ông H và bà H1 như thế nào thì ông không biết.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Doãn Bảo X trình bày: Khoảng tháng 10 năm 2011, ông có vay của bà H1 số tiền 40.000.000 đồng. Sau một thời gian, bà H1 nhờ ông H đến lấy và ông đã đưa cho ông H số tiền trên.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng bà Đinh Thị H4 trình bày: Vào ngày 22 tháng 6 năm 2012, bà vay của bà H1 số tiền 20.000.000 đồng và sau đó đã trả đủ. Khi vay chỉ có bà và bà H1, ngoài ra không có ai, còn việc vay mượn giữa bà H1 và ông H như thế nào thì bà không biết.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Nguyễn Viết H5 trình bày: Vào khoảng tháng 10 năm 2016, bà H1 có đến đại lý của ông, nhờ ông cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc gửi giữ cà phê. Tuy nhiên qua đối chiếu sổ sách, giấy tờ được lưu trữ tại đại lý, thì từ năm 2009 đến nay không có việc vợ chồng bà H1 đến ký gửi hay mua bán cà phê. Việc bà H1 cho rằng ngày 22 tháng 11 năm 2011, bà có trả cho ông H 02 tấn cà phê tương đương với 77.200.000 đồng tại đại lý của gia đình ông, thì không có sự việc này. Còn người có tên Nguyễn Hồng H, có địa chỉ ở Đ, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thì ông không biết.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng bà Ngô Thị Thanh T1 trình bày: Cuối năm 2011, bà có bán cà phê cho bà H1, thông qua hình thức ký gửi. Số lượng bao nhiêu thì bà không nhớ. Việc mua bán chỉ diễn ra giữa hai người, ngoài ra không có ai tham gia hay chứng kiến.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Hoàng Văn H2 trình bày: Vào năm 2013, ông có vay của ông H số tiền 40.000.000 đồng. Sau đó, ông đã trả đủ cho ông H. Còn bà H1, thì ông không quen biết gì và ông cũng không vay mượn hay đứng ra trả tiền giúp cho bà H1. Ông khẳng định ông không có viết bất kỳ giấy xác nhận nào cho bà H1.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Đinh Quang H3 trình bày: Ông H3 là em ruột của bà Đinh Thị Kim H1 có vay của bà H1 số tiền 30.000.000đ (đã trả đủ cả gốc và lãi). Ông có chứng kiến bà H1 đưa cho ông H số tiền 17.000.000 đồng tại quán cà phê BC thuộc thị trấn KN, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng bà Đinh Thị N trình bày: Bà chứng kiến bà H1 đưa cho ông H số tiền 56.200.000 đồng (Lần 1 là: 22.000.000 đồng, lần 2 là: 34.200.000 đồng). Ông H có ký vào sổ của bà H1. Tuy nhiên hiện nay, cuốn sổ đã mất, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho thỏa đáng.

Tại biên bản làm việc ngày 10 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng Đ, phòng giao dịch EK cung cấp: Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2012, có các phiên giao dịch đứng tên bà Đinh Thị Kim H1 gửi tiền cho ông Nguyễn Hồng H, theo các mốc thời gian và số tiền cụ thể như sau: Ngày 09 tháng 04 năm 2011 gửi 900.000 đồng, ngày 20 tháng 5 năm 2011 gửi 2.400.000 đồng, ngày 17 tháng 10 năm 2011 gửi 10.000.000 đồng, ngày 08 tháng 02 năm 2012 gửi 5.000.000 đồng.

Tại Công văn số 872/NHN – KTNQ ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Đắk Lắk cung cấp thông tin: Chứng từ nộp tiền (bản phototo sao y) của ông Nguyễn Hồng H chuyển vào tài khoản số 5200.205.327.778 của bà Đinh Thị Kim H1 vào các ngày 21/6/2010, 14/7/2010, 08/5/2012, 19/11/2012, 05/12/2012 gồm có 5 tờ (Có kèm theo, được lưu trong hồ sơ vụ án).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DSST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 229; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 285; 290; 302; 388; 401; 402; 471; 473; 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 280; 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng H.

Buộc bà Đinh Thị Kim H1 phải trả cho ông Nguyễn Hồng H số tiền 303.200.000 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu, hai trăm nghìn đồng).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, để tính lãi suất chậm thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

Về án phí: Bà Đinh Thị Kim H1 phải chịu 15.160.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Hồng H số tiền tạm ứng án phí là 7.580.000 (Bảy triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0038417 ngày 03 tháng 08 năm 2016.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/5/2017, bị đơn bà Đinh Thị Kim H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua các tài liệu có tại hồ sơ vụ án xác định ông H cho bà H1 vay tổng số tiền 428.600.000 đồng, ông H thừa nhận bà H1 đã thanh toán cho ông H 43.500.000 đồng, ông H nhận của bà H1 80.000.000 đồng để thanh toán cho ông T2. Bà H1 còn nợ ông H 305.100.000 đồng, nhưng ông H chỉ khởi kiện yêu cầu bà H1 trả cho ông 303.200.000 đồng. Bà H1 cho rằng bà đã thanh toán hết nợ cho ông H, nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Vì vậy

án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H để buộc bà H1 phải trả cho ông H số nợ 303.200.000 đồng có căn cứ, nên đơn kháng cáo của bà H1 không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm TAND tỉnh Đắk Lắk tuyên: Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đinh Thị Kim H1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà H1 cung cấp giấy xác nhận của ông Doãn Bảo X và ông Đinh Văn H2. Tòa án đã triệu tập ông X và ông H2 đến làm việc về nội dung liên quan đến tài liệu bà H1 cung cấp nhưng các đương sự vắng mặt, nên không tiến hành làm việc được. Ngoài ra bà Đinh Thị Kim H1 yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành đối chất với nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H và các đương sự khác (Trong đó có ông Doãn Bảo X và ông Đinh Văn H2), về số nợ bà vay ông H và số tiền bà đã thanh toán cho ông H. Tòa án đã mở phiên đối chất và triệu tập ông H tham gia đối chất nhưng ông H đã ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến T thay mặt mình tham gia tố tụng giải quyết vụ án, nên ông H không có mặt tại các phiên đối chất theo giấy triệu tập của Tòa án. Mặc dù có mặt đại diện theo ủy quyền của ông H (Một số đương sự vắng mặt tại buổi đối chất) tại buổi đối chất, nhưng bà H1 từ chối tham gia đối chất. Vì vậy cấp phúc thẩm không tiến hành đối chất giữa các đương sự được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bị đơn bà Đinh Thị Kim H1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Nguyễn Hồng H và bà Đinh Thị Kim H1 đều thừa nhận do có mối quan hệ quen biết nên vào khoảng tháng 10/2009 đến tháng 05/2013 bà H1 nhiều lần vay tiền của ông H. Việc vay mượn được xác lập thông qua hai hình thức là vay trực tiếp và chuyển khoản qua ngân hàng.

Theo ông H trình bày: Bà H1 đã vay ông H từ năm 2010 đến năm 2013, tổng số tiền là 428.600.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của ông H đã tính toán lại các khoản vay và xác định ông H cho bà H1 vay số tiền là 442.100.000 đồng. Cụ thể các lần vay như sau:

- Tại giấy mượn tiền ngày 30/10/2009 bà H1 vay ông H 50.000.000 đồng bút lục 398 (BL398); ngày 10/7/2011 bà H1 vay ông H 10.000.000 đồng (BL397); ngày 01/9/2011 bà H1 vay ông H 30.000.000 đồng (BL397); ngày 19/11/2011 bà H1 vay ông H 25.200.000 đồng, (trong đó 22.000.000 đồng tiền mặt và 01 tạ cà phê nhân = 3.200.000 đồng) và 15.200.000 đồng (BL397);

- Vay thông qua việc chuyển khoản qua Ngân hàng N, cụ thể:

- + Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 28/4/2010 ông H chuyển khoản cho bà H1 30.000.000 đồng (BL399);

- + Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 04/5/2010 ông H chuyển khoản cho bà H1 500.000 đồng (BL400);

- + Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 10/5/2010 ông H chuyển khoản cho bà H1 9.000.000 đồng (BL401);

+ Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 21/6/2010 ông H chuyển khoản cho bà H1 9.200.000 đồng (BL402);
+ Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 14/7/2010 ông H chuyển khoản cho bà H1 23.000.000 đồng (BL403);
+ Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 26/7/2010 ông H chuyển khoản cho bà H1 11.000.000 đồng (BL404);
+ Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 30/9/2010 ông H chuyển khoản cho bà H1 500.000 đồng (BL405);
+ Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 21/10/2011 ông H chuyển khoản cho bà H1 2.000.000 đồng (BL406);
+ Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 08/11/2011 ông H chuyển khoản cho bà H1 1.000.000 đồng (BL407);
+ Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 22/11/2011 ông H chuyển khoản cho bà H1 86.000.000 đồng (BL408);
+ Tại Giấy nộp tiền mặt ngày 08/5/2012 ông H chuyển khoản cho bà H1 5.000.000 đồng (BL409);
+ Tại Giấy nộp tiền ngày 03/8/2012 ông H chuyển khoản cho bà H1 80.000.000 đồng (BL410);
+ Tại Giấy nộp tiền ngày 06/8/2012 ông H chuyển khoản cho bà H1 500.000 đồng (BL411);
+ Tại Giấy nộp tiền ngày 06/8/2012 ông H chuyển khoản cho bà H1 500.000 đồng (BL412);
+ Tại Giấy nộp tiền ngày 09/8/2012 ông H chuyển khoản cho bà H1 25.000.000 đồng (BL413);
+ Tại Giấy nộp tiền ngày 19/11/2012 H chuyển khoản cho bà H1 2.000.000 đồng (BL414);
+ Tại Giấy nộp tiền ngày 05/12/2012 ông H chuyển khoản cho bà H1 1.500.000 đồng (BL415);
+ Tại Giấy nộp tiền ngày 13/3/2013 ông H chuyển khoản cho bà H1 15.000.000 đồng (BL416);
+ Tại Giấy nộp tiền ngày 20/5/2013 H chuyển khoản cho bà H1 10.000.000 đồng (BL417);

Bà H1 đã thanh toán cho ông H số tiền 123.500.000 đồng, trong đó bao gồm cả khoản thanh toán cho ông Nguyễn Chính T2 số tiền 80.000.000 đồng (Số tiền này được tính trong tổng số tiền ông H chuyển khoản cho bà H1 vay ông H nói trên) và khoản bà H1 trả cho ông H 43.500.000 đồng. Hiện nay bà H1 còn nợ ông H 318.600.000 đồng, tuy nhiên theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông H chỉ yêu cầu bà H1 phải trả số tiền 303.200.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay nói trên.

Bà H1 thừa nhận từ năm 2010 đến năm 2013, bà có vay tiền của ông H nhiều lần bà không nhớ cụ thể bà vay ông H bao nhiêu tiền. Song, bà H1 cho rằng từ năm 2010 đến nay bà đã trả hết nợ cho ông H, với tổng số tiền bà đã trả ông H là 458.300.000 đồng, bằng cách trả trực tiếp, chuyển khoản thông qua Ngân hàng và nhờ một số người quen trả cho ông H, số tiền bà H1 trả ông H nhiều hơn số tiền bà

nợ ông H là do trong số tiền bà trả nợ cho ông H có cả nợ gốc và nợ lãi. Tuy nhiên bà không chứng minh được bà đã trả ông H số tiền cụ thể nợ gốc là bao nhiêu, nợ lãi là bao nhiêu.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy nhận tiền ngày 14/3/2016 ông H có nhận của bà H1 10.000.000 đồng mà bà H1 cung cấp; biên bản làm việc ngày 10/01/2017 (BL199) thông qua Ngân hàng Đ – Phòng giao dịch huyện EK thì bà H1 đã chuyển khoản cho ông H tổng số tiền 18.300.000 đồng (trong đó: Ngày 09/4/2011 bà H1 đã chuyển khoản cho ông H 900.000 đồng, ngày 20/5/2011 bà H1 đã chuyển khoản cho ông H 2.400.000 đồng, ngày 17/10/2011 bà H1 đã chuyển khoản cho ông H 10.000.000 đồng; ngày 08/2/2012 bà H1 chuyển tiếp cho ông H số tiền 5.000.000 đồng); ngoài ra ông H xác định bà H1 đã trả 15.200.000 đồng; đối với số tiền 80.000.000 đồng mà ông H chuyển khoản cho bà H1 ngày 03/8/2012 ông H xác định bà H1 đã trả cho ông H, sau đó ông H đã trả cho ông T2. Ông H thừa nhận bà H1 đã trả cho ông H tổng số tiền 123.500.000 đồng, phù hợp với các tài liệu chứng cứ nêu trên. Số nợ này ông H đã khấu trừ vào số nợ bà H1 thanh toán cho ông H, nên ông H chỉ khởi kiện yêu cầu bà H1 phải thanh toán cho ông H số tiền 303.200.000 đồng.

Đối với số nợ nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán là 303.200.000 đồng, bà H1 cho rằng bà đã thanh toán cho ông H với số tiền là 458.300.000 đồng, bao gồm cả lãi và nợ gốc. Tuy nhiên ngoài số tiền bà H1 đã thanh toán cho ông H như ông H thừa nhận ở trên, bà H1 không đưa ra được các căn cứ chứng minh cho quan điểm của mình. Mặc dù, bà H1 cho rằng đã trả nợ cho ông H thông qua ông X, ông H2, đại lý cà phê TL, đại lý cà phê HH và trả trực tiếp cho ông H có sự chứng kiến của bà H4, bà N, ông H3. Nhưng ông H2 lại trình bày là ông vay của ông H số tiền 40.000.000 đồng và ông trả cho ông H đủ số tiền trên, còn bà H1, thì ông không quen biết gì và ông cũng không vay mượn hay đứng ra trả tiền giúp cho bà H1. Ông khẳng định ông không có viết bất kỳ giấy xác nhận nào cho bà H1 (BL số 268 và 269). Ông H5 trình bày từ năm 2009 đến nay, không có việc vợ chồng bà H1 đến ký gửi hay mua bán cà phê và cũng không có việc vào ngày 22 tháng 11 năm 2011, bà H1 trả cho ông H 02 tấn cà phê tương đương với 77.200.000 đồng tại đại lý của ông. Ông không quen biết gì ông Nguyễn Hồng H (BL125-127). Bà T cũng khẳng định là vào cuối năm 2011, bà có bán cà phê cho bà H1, thông qua hình thức ký gửi. Số lượng bao nhiêu thì bà không nhớ. Việc mua bán chỉ diễn ra giữa hai người, ngoài ra không có ai tham gia hay chứng kiến (BL số 128). Bà H4 trình bày là vào ngày 22 tháng 6 năm 2012, bà vay của bà H1 số tiền 20.000.000 đồng và sau đó đã trả đủ. Khi vay chỉ có bà và bà H1, ngoài ra không có ai, còn việc vay mượn giữa bà H1 và ông H như thế nào thì bà không biết (BL số 120). Như vậy lời khai của bà H1 không phù hợp với lời khai của ông H2, ông H5, bà T, bà Hoạch, nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với lời trình bày của ông H3 xác nhận là chứng kiến bà H1 đưa cho ông H số tiền 17.000.000 đồng (BL 113, 114). Ông X xác nhận là đưa cho ông H số tiền 40.000.000 đồng (BL 34, 118). Bà N xác nhận là chứng kiến bà H1 đưa cho ông H số tiền 56.400.000 đồng (BL112), nhưng bà H1, ông H3, ông X, bà N đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, ông H3 là em ruột của bà H1, bà N, ông X là

người quen của bà H1. Còn ông H không biết những người này, nên việc xác nhận chưa thực sự khách quan và không có căn cứ.

Ngoài ra bà H1 còn cho rằng trong sổ tiền ông H gửi vào tài khoản của bà là có 40.700.000 đồng (Chứng từ BL282 – 286) là bà tự nộp vào tài khoản. Nhưng tại Công văn số 872/NHN – KTNQ ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Đắk Lắk cung cấp thể hiện ông H là người trực tiếp gửi cho bà H1 số tiền 40.700.000 đồng (BL số 422 - 427) chứ không phải là bà H1 tự nộp vào tài khoản của bà, nên ý kiến này của bà H1 là không phù hợp.

Lời khai của bà H1 tại bút lục số 93 bà H1 khai bà nợ ông H 340.400.000 đồng, sau khi trả nợ bà còn nợ ông H 314.500.000 đồng; Tại bút lục số 99 bà H1 khai bà đã trả ông H 455.900.000 đồng; tại bút lục số 101 bà H1 khai bà nợ ông H 405.900.000 đồng; tại bút lục số 103 và tại phiên tòa sơ thẩm bà H1 khai bà nợ ông H 458.300.000 đồng; tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 trình bày bà đã thanh toán cho ông H 303.200.000 đồng. Như vậy có sự mâu thuẫn trong chính lời khai của bà H1 về số tiền bà vay và số tiền bà đã thanh toán cho ông H.

Mặt khác tại biên bản phiên họp công khai chứng cứ (BL228 -229), biên bản hòa giải (BL230 -231), biên bản hòa giải thành ngày 26/8/2016 (BL232) bà H1 đều thừa nhận bà nợ ông H 303.200.000 đồng. Sau đó bà H1 đã thay đổi nội dung thỏa thuận và cho rằng bà đã thanh toán hết nợ cho ông H.

Tại cấp phúc thẩm, bà H1 cung cấp thêm chứng cứ mới là 01 đĩa CD, sau khi xem xét chứng cứ Hội đồng xét xử xét thấy nội dung cuộc hội thoại trong đĩa CD mà bà H1 cung cấp không chứng minh được việc bà H1 đã trả tiền cho ông H nên không có căn cứ chấp nhận.

Bà H1 cung cấp giấy xác nhận của ông Hoàng Văn H2 đề ngày 10/5/2017 (BL 473), xác nhận mượn tiền của ông H và bà H1 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 20/5/2013 đã trả ông H 40.000.000 đồng tại bến C, xã QH, huyện K A, tỉnh Đắk Lắk. Nhận tiền xong ông H xé giấy vay tiền và xác nhận đã nhận tiền, tuy nhiên ông H2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh sự việc trên. Mặt khác ông H khởi kiện bà H1 không có khoản vay nào có giá trị 40.00.000 đồng. Tại bút lục số 268 và 269 ông H2 khai: Vào năm 2013, ông có vay của ông H số tiền 40.000.000 đồng, sau đó ông đã trả đủ cho ông H. Còn bà H1, thì ông không quen biết gì và ông cũng không vay mượn hay đứng ra trả tiền giúp cho bà H1. Ông khẳng định ông không có viết bất kỳ giấy xác nhận nào cho bà H1. Như vậy lời khai của ông H2 tại các tài liệu nói trên hoàn toàn mâu thuẫn, không khách quan, lại không có chứng cứ xác định nghĩa vụ thanh toán nợ liên quan đến số nợ bà H1 nợ ông H, ông H không thừa nhận nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận.

Giấy xác nhận nợ của ông Doãn Bảo X đề ngày 12/6/2011 (BL 474) xác nhận ngày 21 ông mượn bà H1 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 28/12/2011 ông trả nợ bà H1, nhưng bà H1 bị ốm, nên nhờ ông H mang giấy nợ nên nhận giùm bà H1, nên ông đã gửi số tiền đó cho ông H và lấy lại giấy nợ. Theo xác nhận thì đây là số nợ ông nợ bà H1 không thể hiện nội dung nào liên quan đến số nợ bà H1 nợ ông H. Mặt khác ngoài giấy xác nhận trên thì ông X không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào

chứng minh việc thanh toán nợ nói trên. Mặt khác, ông H không thừa nhận sự việc trên, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra bà H1 đã cung cấp cho Tòa án hai tập tin nhắn được in ra từ điện thoại di động của bà H1 để chứng minh việc bà đã thanh toán nợ cho ông H. Tuy nhiên sau khi xác định lại các tin nhắn không liên quan đến việc thanh toán nợ giữa bà H1 và ông H, nên bà H1 không yêu cầu đưa hai tập tin nhắn bà đã nộp cho Tòa án làm chứng cứ giải quyết vụ án.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng bà H1 đã thanh toán xong nợ cho ông H là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đinh Thị Kim H1 – Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đinh Thị Kim H1 – Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 229; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 285; 290; 302; 388; 401; 402; 471; 473; 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 280; 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng H. Buộc bà Đinh Thị Kim H1 phải trả cho ông Nguyễn Hồng H số tiền 303.200.000 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu, hai trăm nghìn đồng).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, để tính lãi suất chậm thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đinh Thị Kim H1 phải chịu 15.160.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Hồng H số tiền tạm ứng án phí là 7.580.000 (Bảy triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng), đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0038417 ngày 03 tháng 08 năm 2016.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đinh Thị Kim H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà H1

đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số AA/2014/0043454 ngày 23/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử tòa án;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM
PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phụng

